

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
	Tổng diện tích		10.614,51	1.038,71	713,88	714,94	860,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.609,20	553,85	512,84	477,11	483,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.844,37	421,70	319,09	371,61	314,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.844,37	421,70	319,09	371,61	314,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,72	2,02	9,94	1,29	8,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,33	58,79	71,37	55,98	84,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	840,77	64,17	112,44	40,26	75,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,02	7,16	-	7,97	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.004,74	484,74	201,03	237,82	376,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	859,66	130,20	60,78	43,74	77,62

2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,10	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,32	1,04	0,70	0,51	4,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,64	0,71	-	3,95	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16	0,02	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,90	30,20	5,18	4,41	7,52
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,58	2,35	1,31	0,40	1,89
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	2,45	0,29	0,30	0,49
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,70	22,15	2,12	1,91	2,26
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,63	3,25	1,46	1,80	2,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	635,75	74,36	5,50	9,17	128,85
	Đất khu công nghiệp	SKK	385,64	52,11	-	-	85,19
	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,28	-	-	-	23,20
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,77	2,41	2,13	-	3,49
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,06	19,84	3,37	9,17	16,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.827,27	204,62	105,59	140,80	136,30
	Đất công trình giao thông	DGT	1.280,54	157,84	65,89	91,16	95,55
	Đất công trình thủy lợi	DTL	463,20	32,51	32,68	48,76	33,84
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	-	-	-	-
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,96	0,62	1,02	0,63	0,88
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,04	0,45	0,08	0,04	0,68
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,30	0,06	0,03	0,02
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,39	0,93	-	0,19	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,50	11,96	5,87	0,01	5,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,21	3,08	1,50	1,68	1,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,83	1,03	0,21	0,91	1,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	177,95	18,90	8,56	9,25	14,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	224,52	20,25	13,00	23,40	4,04
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	28,11	3,08	0,06	0,16	2,73
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	196,42	17,17	12,94	23,24	1,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,35	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,12	0,01	-	0,31
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,12	0,01	-	0,31

1.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	353,08	88,16	17,35	0,75	27,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293,83	85,10	15,26	0,06	20,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	293,83	85,10	15,26	0,06	20,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82	0,19	-	0,30	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,23	1,11	0,60	-	5,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,47	1,76	1,49	0,40	1,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,73	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,29	17,22	3,51	0,08	5,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,10	0,10	0,10	0,03	1,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,12	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,14	-	-	-	-
	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,03	-	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,11	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,03	16,32	3,31	0,05	3,67
	Đất công trình giao thông	DGT	41,05	10,85	1,10	0,01	1,69
	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,57	5,34	2,07	0,04	1,93
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,29	0,12	0,14	-	-
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12	0,01	-	-	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,09	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,66	0,80	0,10	-	0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,06	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	0,08	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,98	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

2.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Thái Minh	Xã Hồng Khê	Xã Thái Dương	Xã Vĩnh Hồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(6)	(9)	(15)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	419,13	97,39	20,55	8,60	37,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	357,80	92,57	18,46	7,91	30,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,82	0,19	-	0,30	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,76	2,53	0,60	-	5,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,02	2,11	1,49	0,40	1,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,73	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		76,99	17,77	5,01	0,65	5,16
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	61,52	14,89	2,77	0,65	3,17
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,36	2,88	2,24	-	1,94
4.3	Chuyển đất công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10	-	-	-	0,05

3.2. Đối với các xã, thị trấn không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Bình Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Bình Giang công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Bình Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản